

Số: 3308/QĐ-UBND

Hoài An, ngày 06 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác
CCHC và thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả
thực hiện công tác CCHC đối với UBND các xã, thị trấn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về CCHC, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 25-KH/HU ngày 06/6/2017 của Huyện ủy Hoài An thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về CCHC, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3697/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính và quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 17/10/2018 của UBND huyện triển khai thực hiện Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh tăng cường các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số CCHC tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện về việc ban hành kế hoạch CCHC năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính và thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với UBND các xã, thị trấn.

Điều 2. Giao Trưởng Phòng Nội vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của UBND huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.


KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Phong

QUY ĐỊNH

Việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3307/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 9 năm 2019 của UBND huyện Hoài Ân)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hoài Ân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; đồng thời là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với việc xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

b) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của lãnh đạo và cán bộ, công chức về công tác cải cách hành chính tại UBND các xã, thị trấn.

c) Căn cứ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, UBND các xã, thị trấn chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính cho phù hợp với chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh, Sở Nội vụ, UBND huyện và tình hình thực tế của địa phương, có giải pháp khắc phục những thiếu sót, điểm yếu của địa phương mình. Qua đó, chủ động theo dõi, đánh giá được kết quả thực hiện của địa phương mình góp phần thúc đẩy công tác cải cách hành chính của huyện.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung, mục tiêu Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch số 25-KH/HU ngày 06/6/2017 của Huyện ủy Hoài Ân thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về CCHC, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức 2016-2020, Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 17/10/2018 của UBND huyện triển khai thực hiện Chỉ thị số 08/CT-

UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh tăng cường các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số CCHC tỉnh; Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh, Chỉ thị số 29-CT/HU ngày 22/9/2018 của Huyện ủy và kế hoạch CCHC hàng năm của UBND huyện.

b) Đánh giá thực chất, khách quan việc thực hiện chương trình cải cách hành chính tại đơn vị mình làm cơ sở để so sánh kết quả thực hiện hàng năm giữa các đơn vị khác.

c) Việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại UBND các xã, thị trấn phải được tổ chức định kỳ hàng năm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHỈ SỐ, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 4. Chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính được ban hành cùng với Quy định này là một hệ thống các tiêu chí nhằm mục đích để đánh giá, đo lường các kết quả trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính.

Những nhóm lĩnh vực, tiêu chí chính làm cơ sở xây dựng chỉ số đánh giá kết quả trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính bao gồm:

1. Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

- a) Ban hành Kế hoạch hoặc Chương trình công tác cải cách hành chính năm.
- b) Mức độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính.
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về các nội dung cải cách hành chính.
- d) Chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về cải cách hành chính.
- e) Công tác kiểm tra về cải cách hành chính.
- f) Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- g) Trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác CCHC.

2. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên các lĩnh vực

- a) Cải cách thể chế.
- b) Cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa.
- c) Cải cách tổ chức bộ máy.
- d) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- đ, Cải cách cơ chế quản lý tài chính công.
- e) Hiện đại hóa nền hành chính.

Điều 5. Quy trình tổ chức theo dõi, đánh giá

Quy trình tổ chức theo dõi, đánh giá gồm những bước chính như sau:

1. Công tác chuẩn bị: trên cơ sở chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn xây dựng báo cáo, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch thông qua kiểm chứng, đối chiếu với thang điểm của chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm.

2. Tổ chức đánh giá công tác CCHC tại UBND xã, thị trấn.

Thẩm định và báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng; phân tích các nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải thiện việc thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính trong các năm tiếp theo. Công bố kết quả chỉ số CCHC.

Điều 6. Thành phần hồ sơ và thời gian tổ chức thực hiện đánh giá

1. Thành phần hồ sơ báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại gồm:

- Văn bản đề nghị xét công nhận kết quả tự đánh giá, xếp loại của UBND các xã, thị trấn;

- Bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí trong thang điểm chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính kèm theo báo cáo kết quả tự đánh giá;

- Danh mục các tài liệu kiểm chứng (*ghi rõ số, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành*) theo từng nội dung chấm điểm của đơn vị gồm: các báo cáo, tài liệu, sản phẩm chứng minh chỉ số kết quả đạt được; quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ... Thiếu một trong những tài liệu kiểm chứng nào thì nội dung đó coi như không thực hiện và không được chấm điểm.

2. Thời gian tổ chức thực hiện và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại:

a) UBND các xã, thị trấn tiến hành tự đánh giá đơn vị mình theo nội dung của Bộ chỉ số và gửi kết quả về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) trước ngày 10/10 hàng năm.

b) Sau mốc thời gian quy định nêu trên, nếu UBND huyện không nhận được đầy đủ hồ sơ tự đánh giá, xếp loại theo quy định thì đơn vị bị hạ bậc hoặc xếp hạng đơn vị yếu.

3. Trước ngày 10 tháng 11 hàng năm, Phòng Nội vụ có trách nhiệm tham mưu UBND huyện tiến hành việc thẩm định, đánh giá kết quả và đề xuất xếp hạng kết quả CCHC năm trước của UBND các xã, thị trấn.

Điều 7. Tổ chức Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND xã, thị trấn

Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là Hội đồng) được tổ chức như sau:

- UBND cấp xã bao gồm: lãnh đạo UBND xã, thị trấn; công chức tham mưu công tác cải cách hành chính và các công chức chuyên môn; mời đại diện lãnh đạo TT Đảng ủy, HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, thị trấn, các đoàn thể tham gia.

Điều 8. Tổ chức thẩm định

Phòng Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu UBND huyện thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức đánh giá độc lập để thẩm định việc tự đánh giá của UBND các xã, thị trấn và báo cáo UBND huyện về kết quả đánh giá; đề xuất việc dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn.

Điều 9. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn tính trên cơ sở điểm bình quân của các tiêu chí được chấm điểm đối với đơn vị và xác định theo thứ tự từ cao đến thấp và phân loại thành các nhóm:

- Điểm tổng cộng từ 91 đến 100: Đơn vị xuất sắc;
- Điểm tổng cộng từ 81 đến dưới 91: Đơn vị tốt;
- Điểm tổng cộng từ 71 đến dưới 81: Đơn vị khá;
- Điểm tổng cộng từ 60 đến dưới 71: Đơn vị trung bình;
- Điểm tổng cộng dưới 60: Đơn vị yếu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn

Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi đơn vị mình và thực hiện đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của đơn vị đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Phòng Nội vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Phòng Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra các nội dung phục vụ theo dõi, đánh giá theo Quy định này.

b) Tham mưu UBND huyện thành lập Hội đồng tổ chức thẩm định kết quả CCHC tại UBND các xã, thị trấn.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình kết quả thực hiện và tham mưu đề xuất UBND huyện, UBND tỉnh khen thưởng các đơn vị có thành tích trong công tác cải cách hành chính hàng năm.

d) Hàng năm, theo yêu cầu nhiệm vụ cải cách hành chính, Phòng Nội vụ có trách nhiệm đề xuất UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC.

2. Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao huyện và các đài truyền thanh xã thị trấn

a) Tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

b) Phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về cải cách hành chính tại UBND các xã, thị trấn để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng tiến hành có hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính.

Điều 12. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh UBND các xã, thị trấn kịp thời phản ánh về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Phong



Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với UBND các xã, thị trấn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2019 của UBND huyện)



STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
I	Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính	30		
1	Ban hành Kế hoạch hoặc Chương trình công tác CCHC năm của UBND cấp xã	4		
	- Ban hành đúng thời gian quy định (trước ngày 31/12 hàng năm)	1		
	- Ban hành đầy đủ nội dung nhiệm vụ CCHC theo quy định, sát với tình hình thực tế của địa phương	1		
	- Có phân công trách nhiệm thực hiện và thời gian cụ thể	1		
	- Có bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC trong kế hoạch	1		
2	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	3		
	- Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch	3		
	- Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung chương trình/kế hoạch	2		
	- Đạt từ 60% đến dưới 80% nội dung chương trình/kế hoạch	1		
	- Dưới 60% nội dung chương trình/kế hoạch	0		
3	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến CCHC	3		
3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về CCHC tại địa phương	1		
	- Có ban hành kế hoạch	1		
	- Không ban hành kế hoạch	0		
3.2	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến CCHC tại địa phương	2		
	- Tổ chức hội nghị quán triệt các nội dung về kế hoạch CCHC	1		
	- Có chuyên mục, bài viết về CCHC trên Đài Truyền thanh của địa phương	1		
4	Chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về CCHC	4		
	- Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo đúng thời gian, đầy đủ nội dung, biểu mẫu theo quy định	4		
	- Có từ 01-02 báo cáo định kỳ hoặc báo cáo chuyên đề về công tác CCHC trễ hạn, không đầy đủ nội dung so với quy định	2		
	- Có trên 02 báo cáo định kỳ về công tác CCHC trễ hạn, không đầy đủ nội dung so với quy định	0		
5	Công tác kiểm tra về CCHC trong nội bộ	3		
5.1	Kết quả thực hiện kiểm tra CCHC	2		
	- Thường xuyên tiến hành tự kiểm tra trong nội bộ	2		
	- Định kỳ tiến hành kiểm tra	1		
	- Không thực hiện kiểm tra	0		
5.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Không thực hiện	0		
6	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2		

STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với CB,CC	0,5		
	- Có tổ chức khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác CCHC tại đơn vị	0,5		
6.2	Giải pháp trong triển khai công tác CCHC	1		
	- Có giải pháp, cải tiến đã được tiến hành trong thực tế và mang lại hiệu quả	1		
	- Không có giải pháp	0		
6.3	Tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện công tác CCHC của UBND cấp xã hàng năm	0,5		
	- Có thực hiện	0,5		
	- Không thực hiện	0		
7	Trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác CCHC	11		
7,1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	1		
	- Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC	1		
	- Không phải người đứng đầu phụ trách công tác CCHC	0,5		
7,2	Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo công tác CCHC của đơn vị	1		
	- Hơn 90% công việc do người đứng đầu trực tiếp phụ trách	1		
	- Từ 50- dưới 90% số công việc do người đứng đầu phụ trách	0,5		
	- Dưới 50 % công việc do người đứng đầu phụ trách	0		
7,3	Hoàn thành các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	5		
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ	5		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ	4		
	- Hoàn thành từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ	3		
	- Hoàn thành từ 40% đến dưới 60% nhiệm vụ	2		
	- Hoàn thành dưới 40% nhiệm vụ	1		
7,4	Việc tham gia các cuộc họp/tập huấn/hội nghị về CCHC do UBND tỉnh, Sở, huyện tổ chức	2		
	- Người đứng đầu tham gia đầy đủ đúng thành phần các cuộc họp	2		
	- Ủy quyền cho cấp phó tham gia	1		
	- Không tham gia/ ủy quyền công chức chuyên môn tham gia	0,5		
	- Đơn vị không có nhân sự tham gia	0		
7,5	Việc chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế qua công tác kiểm tra CCHC của tỉnh, huyện	2		
	- Có hình thức chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế	1		
	- Kết quả chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế từ 80% trở lên	1		
	- Kết quả chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế dưới 80%	0		
II	Kết quả thực hiện công tác CCHC	70		
1	Cải cách thể chế	6		
1.1	Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL của địa phương	1		
	- Thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định	1		
	- Không thực hiện đúng	0		
1.2	Chất lượng văn bản QPPL do địa phương ban hành	2		
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	1		

STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	đanh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
	- Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản QPPL cấp trên	1		
1.3	Thực hiện rà soát hệ thống văn bản của địa phương hàng năm	2		
	- Có triển khai rà soát thực hiện	1		
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5		
	- Có xử lý, đề nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp	0,5		
1.4	Thực hiện triển khai văn bản QPPL tại địa phương	1		
	- Có tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện	0,5		
	- Có tổ chức kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện	0,5		
2	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	26		
2.1	Công tác kiểm soát, rà soát thủ tục hành chính	7		
2.1.1	Thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC, rà soát thủ tục hành chính, kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong năm	2		
	- Có kiến nghị đơn giản hóa TTHC gửi về UBND huyện	1		
	- Có báo cáo kết quả rà soát gửi về UBND huyện	0,5		
	- Phân ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác theo quy định	0,5		
2.1.2	Thực hiện công khai các thủ tục hành chính và địa chỉ phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức	3		
	- Niêm yết đầy đủ, cập nhật các TTHC thuộc lĩnh vực quản lý được công bố (kể cả những TTHC có tính liên thông)	2		
	- Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về TTHC tại Bộ phận một cửa	1		
2.1.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về TTHC (kể cả đơn thư, khiếu nại) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2		
	- Xử lý trên 80% các kiến nghị	2		
	- Từ 50% đến dưới 80% các kiến nghị	1		
	- Dưới 50% các kiến nghị	0,5		
2.2	Thực hiện cơ chế một cửa/cơ chế một cửa liên thông	19		
2.2.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	2		
	- Từ 90% trở lên	2		
	- Từ 70% đến dưới 90%	1		
	- Dưới 70%	0		
2.2.2	Kiến toàn Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2		
	- Có bố trí 100% công chức tiếp nhận hồ sơ đúng chuyên môn đầy đủ theo quy định	2		
	- Có bố trí từ 80% đến dưới 100% công chức tiếp nhận hồ sơ đúng chuyên môn đầy đủ theo quy định	1		
	- Có bố trí từ 60% đến dưới 80% công chức tiếp nhận hồ sơ đúng chuyên môn đầy đủ theo quy định	0,5		
	- Bố trí dưới 60% công chức tiếp nhận hồ sơ đúng chuyên môn đầy đủ theo quy định	0		
2.2.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức bộ phận tiếp nhận theo quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định	1		

STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
	- Chưa thực hiện đầy đủ	0		
2.2.4	Việc đăng ký và triển khai thực hiện bộ phận "một cửa" hiện đại	1		
	- Có đăng ký thực hiện bộ phận "một cửa" hiện đại	0,5		
	- Có kế hoạch tổ chức thực hiện bộ phận "một cửa" hiện đại	0,5		
2.2.5	Trang bị cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	2		
	- Bảo đảm các điều kiện đáp ứng yêu cầu công việc và để phục vụ tốt cho tổ chức, công dân theo quy định (ghế ngồi, bút, nước uống, máy tính, camera, hệ thống tra cứu thông tin, quầy số tự động, phần mềm 1 cửa hiện đại...)	2		
	- Chưa thực hiện đầy đủ	0		
2.2.6	Tổ chức các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết theo quy định (Sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả hồ sơ, Phiếu Biên nhận hồ sơ và Phiếu hướng dẫn...), cập nhật thông tin đầy đủ	2		
	- Có đầy đủ các loại sổ, biểu mẫu hồ sơ và cập nhật đầy đủ thông tin tại từng bộ phận chuyên môn	2		
	- Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ các loại sổ, biểu mẫu hồ sơ, cập nhật thông tin tại các bộ phận chuyên môn	1		
	- Không thực hiện	0		
	- Dưới 50% thực hiện	0		
2.2.7	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- Từ 95% hồ sơ trở lên	3		
	- Từ 85% đến dưới 95% hồ sơ	2		
	- Từ 75% đến dưới 85% hồ sơ	1		
	- Dưới 75%	0		
2.2.8	Thực hiện việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hạn	2		
	- Thực hiện 100% hồ sơ trễ hạn/không có hồ sơ trễ hạn	2		
	- Thực hiện từ 70% đến dưới 100%	1,5		
	- Thực hiện từ 50% đến dưới 70%	1		
	- Dưới 50%	0		
2.2.9	Khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức và công dân về chất lượng dịch vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	1		
	- Có hình thức khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng	1		
	- Không có hình thức khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng	0		
2.2.10	Tỷ lệ đánh giá tốt về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	3		
	- Trên 90%	3		
	- Từ 70% đến 90%	2		
	- Từ 50% đến dưới 70%	1		
	- Dưới 50%	0		
3	Cải cách tổ chức bộ máy	11		
3.1	Thực hiện quy định về phân cấp, ủy quyền theo quy định	2		
	- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân cấp do cấp trên ban hành	1		
	- Có báo cáo kết quả thực hiện ủy quyền/phân cấp hàng năm	1		

STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
3.2	Phân công nhiệm vụ phù hợp với quy định và thực tế đối với lãnh đạo UBND xã, CC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã	2		
	- Thực hiện 100% đối với lãnh đạo UBND xã, CC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã	2		
	- Thực hiện từ 80-dưới 100%	1		
	- Thực hiện dưới 80%	0		
3,3	Xây dựng đầy đủ kế hoạch công tác hàng tháng (thiếu mỗi tháng trừ 0.25 điểm)	1		
3.4	Việc thực hiện thông báo kết luận của Chủ tịch UBND xã sau các cuộc họp giao ban, hàng tháng, hàng quý	2		
	- Thực hiện 100% các thông báo kết luận của Chủ tịch UBND xã	2		
	- Thực hiện từ 80% đến dưới 100%	1,5		
	- Thực hiện từ 50- dưới 80%	1		
	- Thực hiện dưới 50%	0		
3.5	Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian chế độ báo cáo định kỳ đột xuất về số lượng chất lượng đội ngũ CB, CC, người hoạt động không chuyên trách	2		
	- Thực hiện đầy đủ các biểu mẫu, nội dung theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo đúng thời gian quy định	1		
3.6	Việc triển khai thực hiện bố trí, sắp xếp người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh	2		
	- Có kế hoạch triển khai thực hiện/phương án tổ chức sắp xếp, bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã	1		
	- Tổ chức thực hiện việc sắp xếp, bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định	1		
4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	13		
4.1.	Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định	2		
	- 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định	1		
	- 100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	1		
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
4.2.1	Tỷ lệ đăng ký đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong tổng số cán bộ, công chức	1,5		
	a) Trên 25%	1,5		
	b) Từ 10% đến 25%	1		
	c) Dưới 10%	0		
4.2.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh, huyện	1,5		
	a) 100% tham gia đầy đủ	1,5		
	b) Từ 80% đến dưới 100%	1		
	c) Dưới 80%	0		
4.3	Thực hiện việc bố trí công chức xã đúng quy định	1		
	- Đạt 100%	1		
	- Đạt từ 50% đến dưới 100%	0,5		
	- Đạt dưới 50%	0		
4.4	Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức hàng năm	2		

STT	LĨNH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
	- Đánh giá đúng quy trình, 100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	- Dưới 100% CBCC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật	0		
4,5	Thực hiện văn hóa công sở, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức nhà nước	5		
4.5.1	Triển khai thực hiện văn hóa công sở tại cơ quan, đơn vị	2		
	- Thực hiện việc đeo thẻ công chức đúng quy định	0,5		
	- Có các bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh đúng quy định	0,5		
	- Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5		
	- Bài trí công sở sạch, đẹp, ngăn nắp, đúng quy định	0,5		
4.5.2	Thực hiện nghiêm túc các quy định theo Chỉ thị 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	2		
	- Thực hiện nghiêm túc và đúng theo quy định	2		
	- Còn một số trường hợp chưa nghiêm túc	1		
	- Chưa nghiêm túc	0		
4.5.3	Có giải pháp kiểm tra, giám sát thực hiện văn hóa công sở	1		
	- Có giải pháp (có kiểm tra, giám sát CB, CC thực hiện các quy định về thực hiện văn hóa công sở)	1		
	- Không có giải pháp; không kiểm tra	0		
5	Cải cách tài chính công: Thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	5		
5,1	Ban hành quy định/quy chế về chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công	2		
	- Thường xuyên sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ	1		
	- Thường xuyên sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý tài sản công	1		
5,2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo, đúng quy định	1		
	- Thực hiện không đảm bảo	0		
5,3	Thực hiện công khai, minh bạch ngân sách và chấp hành các quy định về quản lý ngân sách	1		
	- Thực hiện đúng quy định	1		
	- Không thực hiện đúng quy định	0		
5,4	Thực hiện việc phân phối tăng thu nhập hiệu quả	1		
	- Thực hiện phân phối tăng thu nhập theo tiêu chí và có phân loại qua kết quả thực hiện nhiệm vụ	1		
	- Thực hiện phân phối tăng thu nhập theo tiêu chí khác	0,5		
6	Hiện đại hoá nền hành chính	9		
6.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan được trang bị máy tính để làm việc	2		
	- Đạt trên 90%	2		
	- Đạt từ 70% đến dưới 90%	1,5		
	- Đạt từ 50- dưới 70%	1		
	- Dưới 50%	0		

STT	LINH VỰC/ TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	điểm tự chấm	danh mục tài liệu kiểm chứng
(1)	(6)	(7)		
6.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử mail công vụ trong trao đổi công việc	2		
	- Đạt trên 80%	2		
	- Đạt từ 60% đến dưới 80%	1,5		
	- Đạt từ 40% đến 60%	1		
	- Đạt dưới 40%	0		
6.3	Trang bị hệ thống mạng Lan/mạng internet tại UBND cấp xã	2		
	- Có sử dụng mạng LAN	2		
	- Không có sử dụng mạng LAN nhưng có sử dụng mạng internet	1		
	- Không có sử dụng mạng LAN/mạng internet	0		
6,4	Ứng dụng hệ thống Văn phòng điện tử vào điều hành tại cấp xã	2		
	- Lãnh đạo UBND cấp xã đã được cấp tài khoản và thường xuyên sử dụng	1		
	- Bộ phận chuyên môn (công chức/văn thư) cấp xã đã được cấp tài khoản và thường xuyên sử dụng	1		
6,5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (thực hiện chuyển đổi TCVN ISO 9001:2015 theo kế hoạch) đúng theo quy định	1		
	- Đã đăng ký, triển khai và duy trì thực hiện tốt	1		
	- Chưa đăng ký, triển khai thực hiện	0		
		100		

